CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
+84 28 3816 2884 - 28 3816 2885 - 28 3816 2886 - 28 2210 8685 alta@alta.com.vn http://alta.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 12:14:04 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
+84 28 3816 2884 - 28 3816 2885 - 28 3816 2886 - 28 2210 8685 alta@alta.com.vn http://alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN
Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**213,895,847,755**	**210,048,355,449**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10,406,659,445**	**10,397,133,747**
1.Tiền	111	V.01	10,406,659,445	10,397,133,747
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**84,560,350,763**	**76,911,058,181**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		725,549,276	725,549,276
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(72,757,285)	(107,552,575)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,907,558,772	76,293,061,480
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67,457,907,997**	**83,903,994,100**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,079,928,774	61,321,980,220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,286,458,114	22,588,507,666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		312,817,454	214,802,559
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(221,296,345)	(221,296,345)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**49,390,926,791**	**37,108,254,193**
1. Hàng tồn kho	141		49,390,926,791	37,108,254,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2,080,002,759**	**1,727,915,228**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	2,000,086,671	1,555,572,910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,713,460	12,474,660
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163	V.05	76,202,628	159,867,658
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**149,657,022,915**	**142,918,153,216**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,640,836,293**	**1,618,588,815**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	1,640,836,293	1,618,588,815
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**80,876,439,206**	**78,478,572,611**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	66,483,880,257	61,673,903,890
- Nguyên giá	222		261,984,058,352	239,699,563,144
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(195,500,178,095)	(178,025,659,254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**11,089,092,626**	**13,331,994,586**
- Nguyên giá	225		15,963,390,074	15,963,390,074
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(4,874,297,448)	(2,631,395,488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	**3,303,466,323**	**3,472,674,135**
- Nguyên giá	228		7,047,030,488	7,324,530,397
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,743,564,165)	(3,851,856,262)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.09	**20,583,287,507**	**23,749,678,431**
- Nguyên giá	241		49,378,485,441	51,544,546,189
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(28,795,197,934)	(27,794,867,758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.08	**7,756,163,667**	**1,937,220,037**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		7,756,163,667	1,937,220,037
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.10	**30,305,400,435**	**25,466,251,204**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		29,986,820,700	25,147,671,469
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		159,699,200	159,699,200
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	265		158,880,535	158,880,535
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	V.11	**8,494,895,807**	**11,667,842,118**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		8,337,592,954	11,586,699,260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		157,302,853	81,142,858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**363,552,870,670**	**352,966,508,665**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**TM**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122,690,498,164**	**130,239,485,693**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110,832,908,286**	**120,171,464,895**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36,693,959,810	35,726,241,737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		815,395,903	3,718,696,578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.05	4,011,503,006	3,375,773,695
5. Phải trả người lao động	315		10,783,093,022	17,288,965,178
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	12,144,297,679	9,904,305,920
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	45,684,290,091	49,457,113,012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		700,368,775	700,368,775

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	01/01/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,857,589,878**	**10,068,020,798**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	338			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	8,316,819,444	7,759,791,666
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3,540,770,434	2,308,229,132
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**240,862,372,506**	**222,727,022,972**
			240,862,372,506	**222,727,022,972**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*61,725,230,000*	*61,725,230,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		137,662,054,443	137,662,054,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48,756,866,762	30,621,517,228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*30,440,633,114*	*19,335,184,621*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*18,316,233,648*	*11,286,332,607*
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**363,552,870,670**	**352,966,508,665**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
+84 28 3816 2883 - 28 3816 2885 - 28 3229 8685 alta@alta.com.vn http://alta.com.vn

Mẫu số B02-DN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ III		Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
			NĂM 2026	NĂM 2025		
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	121,485,454,472	114,444,831,434	**348,486,023,716**	**310,742,670,750**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,195,383,913	3,174,070	1,361,014,613	54,510,945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**120,290,070,559**	**114,441,657,364**	**347,125,009,103**	**310,688,159,805**
4. Giá vốn hàng bán	11	16	106,948,836,947	101,281,410,539	293,980,203,323	270,544,796,398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**13,341,233,612**	**13,160,246,825**	**53,144,805,780**	**40,143,363,407**
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	2,523,560,211	1,417,546,879	5,452,093,516	3,137,294,373
8. Chi phí tài chính	23	18	1,544,710,662	1,016,043,816	4,549,911,983	2,800,537,505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*1,302,197,200*	*845,816,183*	*3,747,862,538*	1,960,065,070
9. Chi phí bán hàng	25		2,174,240,217	5,471,068,014	13,671,624,857	16,609,773,421
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,497,518,653	6,958,039,123	23,448,676,860	20,649,991,294
11- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1,254,579,704	781,942,163	4,200,070,356	1,427,640,618
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 + 27 - (23 + 25 + 26)}	30		**4,902,903,995**	**1,914,584,914**	**21,126,755,952**	**4,647,996,178**
13. Thu nhập khác	31		169,573,185	121,626,080	812,198,774	166,783,352
14. Chi phí khác	32		121,145,726	367,598,151	249,752,572	802,039,582
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**48,427,459**	**(245,972,071)**	**562,446,202**	**(635,256,230)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**4,951,331,454**	**1,668,612,843**	**21,689,202,154**	**4,012,739,948**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		508,534,232	354,765,694	3,257,683,755	657,528,302
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành hoãn lại	52		(70,154,035)	96,535,819	115,284,751	**34,669,546**
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		**4,512,951,257**	**1,217,311,330**	**18,316,233,648**	**3,320,542,100**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,512,951,257	1,217,311,330	18,316,233,648	**3,320,542,100**
						-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**787**	**212**	**3,193**	**579**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

Mẫu số B 03a – DN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III - NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
1	*2*	*3*	*4*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***21,689,202,154***	***4,012,739,948***
2. Điều chỉnh cho các khoản		**23,962,209,185**	**16,703,045,720**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	19,187,876,006	15,506,525,367
- Các khoản dự phòng	3	-	(81,014,775)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	584,940,919	745,110,676
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	441,529,722	(1,427,640,618)
- Chi phí lãi vay	6	3,747,862,538	1,960,065,070
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***45,651,411,339***	***20,715,785,668***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	16,218,808,515	15,281,525,002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,282,672,598)	15,711,074,156
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(30,222,710,866)	(36,392,360,929)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2,804,592,545	(1,204,212,458)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(81,014,775)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,747,862,538)	(1,960,065,070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,779,567,836)	(646,437,109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	812,198,774	166,783,352
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(249,752,572)	(802,039,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16,204,444,763**	**10,789,038,255**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,857,908,442)	(12,659,473,786)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23,636,364
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,378,784,520	2,607,228,728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(7,479,123,922)***	***(10,028,608,694)***

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	125,437,597,752	100,433,030,593
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(132,482,309,561)	(92,593,380,006)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,671,083,334)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(8,715,795,143)***	***7,839,650,587***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**9,525,698**	**8,600,080,148**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10,397,133,747**	**14,026,780,968**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**10,406,659,445**	**22,626,861,116**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.320.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận.
- Dịch vụ văn hóa giải trí.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ và truyền thông

Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ thông tin

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Công ty có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37.60%	37.60%	Lĩnh vực in ấn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động dịch vụ được tập hợp theo từng hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 098/HĐHTKD ngày 22/07/2020 giữa Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc và Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tài sản hợp tác: Hệ thống trình diễn màn hình nước, hệ thống trình chiếu Laser, hệ thống âm thanh, nội dung trình chiếu trên màn hình nước, hệ thống nhạc nước, hệ thống ánh sáng các photobooth cùng nhân sự vận hành, nhằm trình diễn phục vụ cho khách tham quan tại Công viên Văn hoá Đầm sen.

+ Phạm vi hợp tác: Các Bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh, quảng cáo sản phẩm tại Công viên Văn hóa Đầm sen để cùng tăng lượng khách tham quan, phát sinh doanh thu và phân chia doanh thu thu được;
+ Thời gian hợp tác: 7 năm tính từ ngày Hệ thống được nghiệm thu đưa vào hoạt động chính thức;
+ Hình thức hợp tác: Tài sản đồng kiểm soát.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình Led được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	342,993,996	1,183,246,091
- Tiền gửi ngân hàng	10,063,665,449	9,213,887,656
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	0	
Cộng	**10,406,659,445**	**10,397,133,747**

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

2- Các khoản đầu tư tài chính

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Chứng khoán kinh doanh	725,549,276	725,549,276
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(72,757,285)	(107,552,575)
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	83,907,558,772	76,293,061,480
- Tiền gửi tiết kiệm từ 12 tháng đến 36 tháng	158,880,535	158,880,535
Cộng	**84,719,231,298**	**77,069,938,716**

3- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu tạm ứng nhân viên	25,000,000	25,000,000
- Phải thu hộ BHXH + YT+TN	32,840,880	58,110,885
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	72,537,436	67,537,436
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,568,298,857	1,618,588,815
- Phải thu khác	254,976,574	64,154,238
Cộng	**1,953,653,747**	**1,833,391,374**

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	17,292,603,425	16,771,973,347
- Công cụ, dụng cụ	3,509,954,923	3,975,701,392
- Chi phí SX, KD dở dang	11,378,937,224	2,428,291,913
- Thành phẩm	12,521,217,281	11,104,546,860
- Hàng hóa	4,688,213,938	2,827,740,681
Cộng	**49,390,926,791**	**37,108,254,193**

05 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	67,926,342	1,272,030,044	16,080,785,030	16,033,254,829	58,505,076	1,310,138,979
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	508,154,141	508,154,141	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,844,918,659	3,257,683,755	2,779,567,836	-	2,323,034,578
Thuế Thu nhập cá nhân	17,697,552	202,992,177	1,043,662,346	870,445,507	17,697,552	376,209,016
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	45,578,610	45,578,610	-	-
	85,623,894	**3,321,124,815**	**21,001,823,118**	**20,302,023,661**	**76,202,628**	**4,011,503,006**

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	47,618,098,545	167,473,739,650	7,986,454,442	16,162,659,336	458,611,171	**239,699,563,144**
- Mua trong kỳ	-	15,857,908,442	-	-	-	15,857,908,442
- Tự sản xuất trong kỳ	-	2,864,466,129	-	-	-	2,864,466,129
- Phân loại lại	17,220,704,808	70,491,973	425,820,933	(13,696,285,906)	(458,611,171)	3,562,120,637
Số dư cuối kỳ	**64,838,803,353**	**186,266,606,194**	**8,412,275,375**	**2,466,373,430**	**-**	**261,984,058,352**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44,031,137,907	118,381,257,063	5,521,792,308	10,117,112,701	(431,355,009)	**177,619,944,970**
- Khấu hao trong kỳ	2,444,958,777	14,790,819,289	390,129,512	660,884,009	-	18,286,791,587
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại	10,315,707,046	(440,889,199)	916,611,410	(11,629,342,728)	431,355,009	(406,558,462)
- ĐC Bán TSCĐ công ty Nhựa						-
Số dư cuối kỳ	**56,791,803,730**	**132,731,187,153**	**6,828,533,230**	**(851,346,018)**	**-**	**195,500,178,095**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	3,586,960,638	49,092,482,587	2,464,662,134	6,045,546,635	889,966,180	62,079,618,174
- Tại ngày cuối kỳ	8,046,999,624	53,535,419,041	1,583,742,145	3,317,719,448	-	**66,483,880,257**

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**6,237,885,093**	**1,086,645,304**	**7,324,530,397**
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán		(277,499,909)	(277,499,909)
Số dư cuối kỳ	**6,237,885,093**	**809,145,395**	**7,047,030,488**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**3,025,560,958**	**826,295,304**	**3,851,856,262**
- Khấu hao trong kỳ	112,057,812	57,150,000	169,207,812
- Thanh lý, nhượng bán		(277,499,909)	(277,499,909)
Số dư cuối kỳ	**3,137,618,770**	**605,945,395**	**3,743,564,165**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,212,324,135	260,350,000	3,472,674,135
- Tại ngày cuối kỳ	3,100,266,323	203,200,000	**3,303,466,323**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Mua sắm tài sản cố định	**925,624,000**	**225,624,000**
+ Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Nhựa Âu Lạc	700,000,000	
+ Chi phí thiết kế phần mềm Fast Business	225,624,000	225,624,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**6,830,539,667**	**1,711,596,037**
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại 91B2 Phạm Văn Hai	5,934,628,815	815,685,185
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại KCN Tân Bình	895,910,852	895,910,852
Cộng	**7,756,163,667**	**1,937,220,037**

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
- Phân loại lại	(5,354,798,225)	3,188,737,477	(2,166,060,748)
- Số giảm trong kỳ			-
- Số dư cuối kỳ	**30,822,807,352**	**18,555,678,089**	**49,378,485,441**
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	12,427,927,146	15,366,940,612	27,794,867,758
- Số tăng trong kỳ	465,323,616	266,552,991	731,876,607
- Số trích khấu hao	*465,323,616*	*266,552,991*	*731,876,607*
- Phân loại lại	(2,010,456,645)	2,278,910,214	268,453,569
- Số dư cuối kỳ	**10,882,794,117**	**17,912,403,817**	**28,795,197,934**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	23,749,678,431	-	23,749,678,431
- Số dư cuối kỳ	**19,940,013,235**	**643,274,272**	**20,583,287,507**

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 30/09/2026	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In TM Quảng Cáo Âu Lạc	7,520,000,000	22,466,820,700	**29,986,820,700**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	37,6%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	*11,052*	*100,199,200*	*11,052*	*100,199,200*
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	*5,450*	*59,500,000*	*5,450*	*59,500,000*
Cộng	**16,502**	**159,699,200**	**16,502**	**159,699,200**

11- Chi phí trả trước

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**2,000,086,671**	**1,555,572,910**
- CCDC xuất dùng	1,929,668,873	250,565,846
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70,417,798	1,305,007,064
Dài hạn	**8,494,895,807**	**11,586,699,260**
-Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ		76,782,369
- CCDC xuất dùng	8,439,622,510	10,802,704,869
- Chi phí trả trước dài khác	55,273,297	707,212,022
Cộng	**10,494,982,478**	**13,142,272,170**

12- Vay và nợ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn (VNĐ)		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VCB	45,684,290,091	47,229,001,900
- Vay dài hạn		
- Nợ thuê tài chính	**8,316,819,444**	**2,228,111,112**
Cộng	**54,001,109,535**	**49,457,113,012**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	108,508,451	207,425,809
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	61,775,820	
- Ký quỹ ký cược	9,817,681,766	7,524,182,872
- Quỹ sắp xếp khi cổ phần hoá	1,016,597,442	1,016,597,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,139,734,200	1,084,228,567
Cộng	**12,144,297,679**	**9,832,434,690**

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Số dư đầu năm trước	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**22,451,352,335**	**214,556,858,079**
- Lãi trong năm trước						11,431,306,179	11,431,306,179
- Phân phối lợi nhuận						(3,442,025,400)	(3,442,025,400)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**30,440,633,114**	**222,546,138,858**
- Lãi / Lỗ trong năm nay						18,316,233,648	18,316,233,648
Số dư cuối kỳ	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**48,756,866,762**	**240,862,372,506**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	**2,243,857,861**	**2,243,857,861**

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**348,486,023,716**	**310,742,670,750**
+ Doanh thu bán hàng	271,964,128,211	230,215,245,668
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	76,521,895,505	80,527,425,082
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,361,014,613**	**54,460,945**
+ Chiết khấu thương mại	-	42,544,375
+ Hàng bán bị trả lại	937,050,709	10,819,070
+ Giảm giá hàng bán	27,902,000	1,097,500
+ Điều chỉnh giá bán	396,061,904	
- Doanh thu thuần	**347,125,009,103**	**310,688,209,805**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	270,603,113,598	230,160,784,723
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	76,521,895,505	80,527,425,082

16- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	274,683,067,611	206,728,953,455
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19,297,135,712	63,815,842,943
Cộng	**293,980,203,323**	**270,544,796,398**

17- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,189,392,260	2,607,228,728
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,242,040,100	494,338,016
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20,661,156	35,727,629
Cộng	**5,452,093,516**	**3,137,294,373**

18- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Lãi tiền vay	3,747,862,538	2,033,609,860
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	251,903,816	11,011,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	584,940,919	745,110,676
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2,852,968
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(34,795,290)	7,953,001
Cộng	**4,549,911,983**	**2,800,537,505**

19- Chi phí bán hàng:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		179,939,664
- Chi phí nhân công	6,845,021,993	4,103,715,960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	254,015,581	402,295,454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,444,188,707	2,522,206,872
- Chi phí khác bằng tiền	2,128,398,576	3,930,547,457
Cộng	**13,671,624,857**	**11,138,705,407**

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587,378,610	331,199,148
- Chi phí nhân công	13,225,385,771	6,891,343,956
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,471,126,526	2,858,242,753
- Thuế, phí, lệ phí	59,620,660	28,059,382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,846,149,173	1,247,626,157
- Chi phí khác bằng tiền	1,259,016,120	2,335,480,775
Cộng	**23,448,676,860**	**13,691,952,171**

21- Thu nhập khác:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Thu nhập khác	812,198,774	45,157,272
Cộng	**812,198,774**	**45,157,272**

22- Chi phí khác:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		30,530,306
- Các khoản bị phạt		218,763,494
- Chi phí khác	252,016,426	185,147,631
Cộng	**252,016,426**	**434,441,431**

23- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194,662,336,008	103,549,386,288
- Chi phí nhân công	33,529,349,700	54,421,237,036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,286,791,587	14,793,311,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,843,517,706	15,143,873,394
- Chi phí khác bằng tiền	7,767,809,404	14,151,593,012
Cộng	**264,089,804,405**	**202,059,400,917**

24. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên Quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2026	30/09/2025
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	*Công ty liên kết*	*15,840,000*	*480,000*
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	*Công ty liên kết*	*1,203,200,000*	*451,200,000*

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xốp, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D+4D, Game, nhạc nước	Hoạt động phát triển phần mềm	Dịch vụ truyền thông Media	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026						
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	233,854,989,712	1,231,743,938	935,500,000	64,454,368,857	46,648,406,596	347,125,009,103
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	6,753,812,970	908,711,862	129,753,785	17,643,280,981	12,887,582,015	38,323,141,613
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	14,905,534,643	323,032,076	(1,487,624,013)	252,153,102	7,696,106,346	21,689,202,154
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	16,576,298,703			3,680,240,650		20,256,539,353
	(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)						
1	Tài sản bộ phận	135,575,527,887	15,448,948,275	444,858,546	60,647,854,501	113,331,421,359	325,448,610,568
2	Tài sản không phân bổ						38,104,260,102
	Tổng tài sản	**135,575,527,887**	**15,448,948,275**	**444,858,546**	**60,647,854,501**	**113,331,421,359**	**363,552,870,670**
1	Nợ phải trả bộ phận	45,412,470,577		855,392,805	59,310,704,875	17,111,929,907	122,690,498,164
2	Nợ phải trả không phân bổ						
	Tổng nợ phải trả	**45,412,470,577**	-	**855,392,805**	**59,310,704,875**	**17,111,929,907**	**122,690,498,164**

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú